



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5, Cụm CN Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

VPGD: Tầng 9, Tháp Tây, Hancop Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 3793 8686 * Fax: 04 3793 8181

Website: www.dag.com.vn * Email: info@dag.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I/2017

HÀ NỘI, THÁNG 04 - 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		680,522,851,975	716,221,372,772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,156,657,540	36,499,044,560
1. Tiền	111		22,156,657,540	36,499,044,560
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,878,292,056	222,644,143,592
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	129,047,579,640	120,108,780,472
2. Trả trước cho người bán	132		48,794,358,620	94,140,225,162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	26,596,276,208	13,240,060,370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,559,922,412)	(4,844,922,412)
IV. Hàng tồn kho	140		454,093,363,431	452,109,265,704
1. Hàng tồn kho	141	V.4	454,328,877,467	452,344,779,740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(235,514,036)	(235,514,036)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,394,538,948	4,968,918,916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,241,264,607	2,251,364,637
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,772,815,431	1,722,665,426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		380,458,910	994,888,853
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Q1/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		400,740,133,805	358,645,820,625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,146,109,704	45,146,109,704
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.6	43,530,646,988	43,530,646,988
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.3	1,615,462,716	1,615,462,716
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		287,128,156,906	267,903,957,407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	226,576,121,000	228,012,000,912
<i>Nguyên giá</i>	222		352,213,362,680	348,663,962,543
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(125,637,241,680)	(120,651,961,631)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	59,031,909,916	38,310,511,111
<i>Nguyên giá</i>	225		75,589,204,983	52,932,338,583
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(16,557,295,067)	(14,621,827,472)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1,520,125,990	1,581,445,384
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(669,983,864)	(608,664,470)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	4,920,646,652	4,920,646,652
<i>Nguyên giá</i>	231		5,214,306,300	5,214,306,300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(293,659,648)	(293,659,648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	49,605,673,157	26,127,575,026
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		49,605,673,157	26,127,575,026
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,939,547,386	14,547,531,836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	13,939,547,386	14,547,531,836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,081,262,985,780	1,074,867,193,397

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		569,656,567,233	576,331,650,277
I. Nợ ngắn hạn	310		397,428,565,069	376,849,168,668
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	310,136,297,598	242,216,133,581
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		48,135,643,558	77,746,459,960
3. Người mua trả tiền trước	313		23,908,902,034	19,291,608,554
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5,938,889,908	4,475,988,361
5. Phải trả người lao động	315		2,311,139,783	3,708,562,237
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	425,354,000	575,354,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	-	500,323,568
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	2,373,028,126	24,135,428,345
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	278,095,550	278,095,550
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	3,921,214,512	3,921,214,512
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		172,228,002,164	199,482,481,609
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.21	-	15,728,005,890
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	355,000,000	555,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	118,373,002,164	129,699,475,719
9. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	53,500,000,000	53,500,000,000
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511,606,418,547	498,535,543,120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	511,606,418,547	498,535,543,120
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		418,844,890,000	398,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,021,921,439	8,021,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(4,380,000)	(2,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,847,204,177	25,847,204,177
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7,408,737,696	7,408,737,696
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51,488,045,235	58,359,779,808
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Q1/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,081,262,985,780	1,074,867,193,397

Người lập biểu

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hòa

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	354,202,690,826	294,448,795,449	354,202,690,826	294,448,795,449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	354,202,690,826	294,448,795,449	354,202,690,826	294,448,795,449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	324,662,351,770	268,680,463,099	324,662,351,770	268,680,463,099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,540,339,056	25,768,332,350	29,540,339,056	25,768,332,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	194,636,925	23,959,005	194,636,925	23,959,005
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,219,470,033	6,178,449,514	7,219,470,033	6,178,449,514
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,817,772,877	6,136,464,982	6,817,772,877	6,136,464,982
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	3,305,425,358	2,966,280,963	3,305,425,358	2,966,280,963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	4,964,854,732	4,560,152,583	4,964,854,732	4,560,152,583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,245,225,858	12,087,408,295	14,245,225,858	12,087,408,295
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4,820,735,601	191,157,136	4,820,735,601	191,157,136
12. Chi phí khác	32	VI.7	4,346,858,062	291,480,995	4,346,858,062	291,480,995
13. Lợi nhuận khác	40		473,877,539	(100,323,859)	473,877,539	(100,323,859)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,719,103,397	11,987,084,436	14,719,103,397	11,987,084,436

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,645,947,969	967,820,799	1,645,947,969	967,820,799
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,073,155,428	11,019,263,637	13,073,155,428	11,019,263,637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	312	276	312	276

Người lập biểu



Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hòa

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,719,103,397	9,794,150,397	14,719,103,397	9,794,150,397
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,982,067,038	4,722,587,107	6,982,067,038	4,722,587,107
- Các khoản dự phòng	03		(285,000,000)		(285,000,000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(401,697,156)		(401,697,156)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(504,302,925)		(504,302,925)	
- Chi phí lãi vay	06		6,817,772,877	6,469,159,898	6,817,772,877	6,469,159,898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,327,943,231	20,985,897,402	27,327,943,231	20,985,897,402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,545,031,474	5,845,334,026	23,545,031,474	5,845,334,026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,984,097,727)	19,640,235,499	(1,984,097,727)	19,640,235,499
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(63,068,773,506)	(24,572,527,878)	(63,068,773,506)	(24,572,527,878)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		618,084,480	(189,407,741)	618,084,480	(189,407,741)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,817,772,877)	(6,469,159,898)	(6,817,772,877)	(6,469,159,898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(305,000,000)	(172,795,963)	(305,000,000)	(172,795,963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,599,052,759	-	1,599,052,759
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(567,127,888)	(3,913,187,757)	(567,127,888)	(3,913,187,757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,251,712,813)	12,753,440,449	(21,251,712,813)	12,753,440,449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(49,684,364,668)	(1,959,260,493)	(49,684,364,668)	(1,959,260,493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			22,696,939	-	22,696,939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,684,364,668)	(1,936,563,554)	(49,684,364,668)	(1,936,563,554)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Q1/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		19,944,890,000		19,944,890,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	204,570,807,791	161,661,098,894	204,570,807,791	161,661,098,894
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(97,252,910,538)	(154,635,404,404)	(97,252,910,538)	(154,635,404,404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VII.2	(50,724,206,792)	(901,066,578)	(50,724,206,792)	(901,066,578)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,944,890,000)		(19,944,890,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56,593,690,461	6,124,627,912	56,593,690,461	6,124,627,912
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14,342,387,020)	16,941,504,807	(14,342,387,020)	16,941,504,807
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	36,499,044,560	5,598,230,684	36,499,044,560	5,598,230,684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	22,156,657,540	22,539,735,491	22,156,657,540	22,539,735,491

Người lập biểu



Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hòa

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 09 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: **398.900.000.000 VND** (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn). Trong quý I.2017, vốn của công ty là 418.844.890.000 VND nhưng công ty chưa kịp điều chỉnh đăng kí kinh doanh.

Tổng số cổ phần là 41.884.489 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tải chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

1. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

I. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương

- Việt Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân

- hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản

- phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

7.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

4

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Tàu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản, phế liệu và các thu nhập khác,...

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

7. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 22%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	8,306,610,435	817,946,080
Tiền gửi ngân hàng	13,850,047,105	35,681,098,480
Tổng cộng	22,156,657,540	36,499,044,560

2. Phải thu của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	129,047,579,640	120,108,780,472
Công ty TNHH V&H Việt Nam	44,058,735,462	10,613,319,490
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	15,163,571,163	1,577,695,647
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	30,827,503,789	29,114,774,858
Các đối tượng khác	38,997,769,226	78,802,990,477
Dài hạn	43,530,646,988	43,530,646,988
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	23,254,766,588	23,254,766,588
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20,275,880,400	20,275,880,400
Tổng cộng	172,578,226,628	163,639,427,460

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24,980,813,492	-	13,240,060,370	-
Phải thu khác	19,215,153,428	-	2,774,400,306	-
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	375,282,517	-	384,529,291	-
Các đối tượng khác	18,839,870,911	-	2,389,871,015	-
Tạm ứng	1,800,000,000	-	6,500,000,000	-
Nguyễn Bá Hùng (*)	1,800,000,000	-	6,500,000,000	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	3,965,660,064	-	3,965,660,064	-
d. Dài hạn	1,615,462,716	-	1,615,462,716	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	1,615,462,716	-	1,615,462,716	-
Tổng cộng	26,596,276,208	-	14,855,523,086	-

Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Guangxi Pingxiang Yingtai	803,000,000		803,000,000	
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	0		901,251,678	901,251,678
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Vinaconex	0		30,318,652	
CN Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 (C106/N05)	299,080,677		299,080,677	
CN công ty CP đầu tư và xây dựng công nghiệp số 5	286,568,360		286,568,360	
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án chợ Mơ	1,862,831,454	1,862,831,454	2,762,831,454	1,918,982,018
CN xây lắp và mộc nội thất- Công ty CP xây dựng số 1 Hà Nội	540,964,459	162,289,337	540,964,459	162,289,337
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	1,222,682,349	868,186,819	1,739,848,991	1,385,353,461
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thuận	30,033,134		30,033,134	
Khách sạn Sapa D089	27,721,401		27,721,401	
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng An Lập Thành	1,301,231,937		1,301,231,937	
Công ty TNHH Hồng Thế Plastic	415,373,338	207,686,669	415,373,338	207,686,669
Công ty CP Sản xuất thương mại XNK Minh Ngọc	242,657,262	121,328,631	242,657,262	121,328,631
Các đối tượng khác	354,877,180	193,944,317	354,877,180	193,944,317
Tổng cộng	7,032,144,371	3,222,322,910	9,735,758,523	4,890,836,111

5.

Đơn vị tính: VND

Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	237,672,724,712		231,465,643,705	
Công cụ, dụng cụ	338,171,014		329,556,503	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,582,420,135		3,029,647,473	
Tiền phẩm	79,796,942,633	49,511,806	63,657,903,284	49,511,806
Hàng hóa	128,938,618,972	186,002,230	153,862,028,774	186,002,230
Tổng cộng	454,328,877,466	235,514,036	452,344,779,739	235,514,036

6.

Đơn vị tính: VND

Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án KCN Hà Nam	49,605,673,157	26,127,575,026
Xây dựng nhà xưởng	25,576,478,788	6,142,732,698
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	23,718,927,419	19,674,575,378
Cộng	310,266,950	310,266,950
	49,605,673,157	26,127,575,026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200.2014-TT-BTC)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	152,665,997,858	177,547,614,812			
Mua trong kỳ	2,548,828,182	63,090,655	16,829,696,434	1,620,653,439	348,663,962,543
Đầu tư XD/CB hoàn thành			624,545,000	312,936,300	3,549,400,137
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	155,214,826,040	177,610,705,467	17,454,241,434	1,933,589,739	352,213,362,680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong kỳ	29,742,616,274	75,271,942,064	14,081,657,632	1,555,745,661	120,651,961,631
Thanh lý, nhượng bán	1,340,299,428	3,244,621,034	374,380,736	25,978,851	4,985,280,049
Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	31,082,915,702	78,516,563,098	14,456,038,368	1,581,724,512	125,637,241,680
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm					
Số dư cuối kỳ	122,923,381,584	102,275,672,748	2,748,038,802	64,907,778	228,012,000,912
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	124,131,910,338	99,094,142,369	2,998,203,066	351,865,227	226,576,121,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

8. Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Tăng, giảm Tài sản thuê tài chính			
Chỉ tiêu			
Nguyên giá			0
Dư đầu năm	640,215,529	52,292,123,054	52,932,338,583
Tăng tài chính trong kỳ		22,656,866,400	22,656,866,400
Dư cuối kỳ	640,215,529	74,948,989,454	75,589,204,983
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Dư đầu năm	19,339,845	14,602,487,627	14,621,827,472
Khấu hao trong kỳ	20,006,736	1,915,460,859	1,935,467,595
Dư cuối kỳ	39,346,581	16,517,948,486	16,557,295,067
Giá trị còn lại		0	0
Số đầu năm	600,868,948	58,431,040,968	59,031,909,916
Số cuối kỳ			

9. Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình		
Chỉ tiêu		
Nguyên giá		
Dư đầu năm	2,190,109,854	2,190,109,854
Tặng do mua sắm		
Tặng khác		
Dư cuối kỳ	2,190,109,854	2,190,109,854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Dư đầu năm	608,664,470	608,664,470
Khấu hao trong kỳ		0
Giảm do thanh lý	61,319,394	61,319,394
Dư cuối kỳ	669,983,864	669,983,864
Giá trị còn lại	0	0
Số đầu năm	1,581,445,384	1,581,445,384
Số cuối kỳ	1,520,125,990	1,520,125,990

10. Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2017
Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Bất động sản đầu tư nắm giữ ch	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Nguyên giá	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300

Quyền sử dụng đất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

	293,659,648	-	-	293,659,648
Giá trị hao mòn lũy kế	293,659,648	-	-	293,659,648
Quyền sử dụng đất	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652
Giá trị còn lại	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652

Quyền sử dụng đất

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

11.

Đơn vị tính: VND

Chi phí trả trước	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	2,241,052,125	2,251,364,637
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,241,052,125	2,251,364,637
b) Dài hạn	13,939,547,386	14,547,531,836
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,939,547,386	14,547,531,836
Chi phí thuê đất		
Tổng cộng	16,180,599,511	16,798,896,473

12.

Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Jampoo Union Corp	25,878,696,794	25,878,696,794	25,863,997,122	25,863,997,122
Công ty TNHH Thương Mại DV Hùng Phát	13,657,260,768	13,657,260,768	724,405,043	724,405,043
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd				
Itochu Corporation	8,285,018,485	8,285,018,485	24,616,192,003	24,616,192,003
Các đối tượng khác	314,667,511	314,464,513	26,541,865,792	26,541,865,792
Tổng cộng	48,135,643,558	48,135,440,560	77,746,459,960	77,746,459,960

3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

a) Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Nộp trong kỳ	31/03/2017
Thuế GTGT đầu ra				0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(640,123,757)	8,507,928,231	7,988,735,398	-120,930,924
Thuế nhập khẩu	(119,947,843)	1,721,981,700	1,626,744,590	-24,710,733
Thuế xuất nhập khẩu				0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,325,340,039	1,645,947,969	305,000,000	3,666,288,008
Thuế thu nhập cá nhân	998,050,829	32,539,904	205,692,420	824,898,313
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		340,096,000		340,096,000
Các loại thuế khác	914,481,593	6,370,567	48,360,473	872,491,687
Các khoản phí, lệ phí	3,298,647	3,000,000	6,000,000	298,647
Tổng cộng	3,481,099,508	12,257,864,371	10,180,532,881	5,558,430,998

14.

Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	221,344,000	371,344,000
Các khoản khác	29,010,000	29,010,000
Tích trước chi phí kiểm toán	175,000,000	175,000,000
Tổng cộng	425,354,000	575,354,000

15.

Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	2,373,028,126	24,135,428,345
Kinh phí công đoàn;	659,240,435	584,483,140
Bảo hiểm xã hội; BHYT	455,854,631	526,909,834
Bảo hiểm thất nghiệp;		
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,257,933,060	23,024,035,371
b) Dài hạn	355,000,000	555,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	355,000,000	555,000,000
Tổng cộng	2,728,028,126	24,690,428,345

16.

Doanh thu chưa thực hiện

Cho thuê văn phòng	-	79,063,568
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội		
Tổng cộng	-	79,063,568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

17. Vay và nợ thuê tài chính
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	310,136,297,597	310,136,297,597	161,087,174,556	93,167,010,540	242,216,133,581	242,216,133,581
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	27,192,095,073	27,192,095,073	19,816,633,248	19,935,390,279	27,310,852,104	27,310,852,104
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	27,179,859,903	27,179,859,903	16,103,584,696	3,664,455,454	14,740,730,661	14,740,730,661
(3) NH VN Thịnh Vượng (3)	36,619,429,331	36,619,429,331	21,121,482,060	10,909,358,675	26,407,305,946	26,407,305,946
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	117,607,580,241	117,607,580,241	65,996,055,049	27,299,713,201	78,911,238,393	78,911,238,393
(6) Ngân hàng Malayan Banking Berhad	42,703,286,599	42,703,286,599	17,064,454,280	18,333,532,339	43,972,364,658	43,972,364,658
(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	58,834,046,450	58,834,046,450	20,984,965,223	13,024,560,592	50,873,641,819	50,873,641,819
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	118,373,002,164	118,373,002,164	43,483,633,235	54,810,106,790	129,699,475,719	129,699,475,719
b1) Vay dài hạn	84,234,016,140	84,234,016,140	3,115,049,835	4,085,899,998	85,204,866,303	85,204,866,303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	83,266,882,794	83,266,882,794	3,115,049,835	4,020,000,000	84,171,832,959	84,171,832,959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (8)	449,633,346	449,633,346		32,899,998	482,533,344	482,533,344
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng LongÁ (8)	517,500,000	517,500,000		33,000,000	550,500,000	550,500,000
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	34,138,986,024	34,138,986,024	40,368,583,400	50,724,206,792	44,494,609,416	44,494,609,416
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	14,668,884,024	14,668,884,024	15,474,303,000	25,207,032,392	24,401,613,416	24,401,613,416
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Công thương VN (10)	18,648,302,000	18,648,302,000	24,894,280,400	25,474,574,400	19,228,596,000	19,228,596,000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương VN (11)	821,800,000	821,800,000		42,600,000	864,400,000	864,400,000
Tổng cộng	428,509,299,761	428,509,299,761	204,570,807,791	147,977,117,330	371,915,609,300	371,915,609,300

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm (10)	51,730,283,935	1,006,077,143	50,724,206,792	3,032,665,848	427,612,407	2,605,053,441
Tổng cộng	51,730,283,935	1,006,077,143	50,724,206,792	3,032,665,848	427,612,407	2,605,053,441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Shinhanbank theo các hợp đồng:

(1) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.

- Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30.000.000.000 VND và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.

(2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây chuyền sản

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

- Khoản vay theo hợp đồng số 11032014/CB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/03/2014 với hạn mức tối đa 70.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

+ Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

+ Thẻ chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển. Giá trị hàng tồn kho luân chuyển bằng hoặc lớn hơn tổng số dư vay vốn, bảo lãnh L/C của khách hàng tại Bên Ngân hàng và dư nợ ngắn hạn của Khách hàng tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Phương thức quản lý theo quy định của Bên Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

- Khoản vay theo hợp đồng số 1186228/NHUADONGA-VPB ngày 23/05/2016 với thời hạn mức tối đa 120.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

+ Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

+ Thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; Động sản; Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm của khách hàng hoặc bên thứ ba được bên ngân hàng chấp thuận.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, mục đích vay để mở LC cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.

(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTD ngày 06/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng trong đó bao gồm cả dự nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; Thế chấp các tài sản của Công ty TNHH Nhựa Đông Á theo hợp đồng số 02/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và phụ lục sửa đổi bổ sung như sau: 01 máy sản xuất tấm PP - Loại máy 1400 PP, 01 máy sản xuất bột chema 3600 - Loại máy 3600, 01 máy sản xuất thanh đùn nhựa Mica Model JWS120-1500 GPPS 380V/50HZ, 01 máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm, hoạt động bằng điện, loại đặt cố định Model JWS 170/35 aluminum - plastic, 02 máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile - trọng tải 42.400 kg, dây chuyền máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile Model SJZ/132/-YF240.

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25USD, lãi suất cho vay tín khác có LC, cho vay tín khác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

(8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HỆTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hoàn tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 57/2016-HỆTDHM/NHCT140-SMARTWINDOW ngày 22/7/2016, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm đối với VND áp dụng theo chương trình "Kết nối khách hàng tiềm năng", thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng, mục đích cho vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2016-HDDTCHH140-SMARTWINDOW ngày 27/07/2016.

- Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 56/2016-HỆTDHM/NHCT140-TNHH NHUADONGA ngày 22/07/2016 với thời hạn mức tối đa 30.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản khoản vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển.

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HỆTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(10) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HỆTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(11) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn

(12) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đèn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

- Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2016-00177-001 ngày 05/10/2016 với các điều kiện cụ thể như sau: Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, số khung 4T4BE46K89R-048525, số máy 2AZ-9120543, BKS 29A-632.98. Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 640.215.529 đồng, trong đó, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á trả trước 70.100.000 đồng, còn 570.115.529 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ vào mỗi tháng. Thời hạn thanh toán: 37 tháng kể từ ngày 07/11/2016 đến hết ngày 07/11/2019. Lãi suất thuê từ ngày 07/11/2016 là 7,5%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày. Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là 594.807.574 đồng, số dư nợ gốc này là toàn bộ nợ thuê tài chính

^{dài hạn}
(13) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 đồng.

(14) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

18 Trái phiếu phát hành (11)

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Mệnh giá	53,500,000,000	5%	3 năm	53,500,000,000	5%	3 năm
<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	13,500,000,000	5%	3 năm	13,500,000,000	5%	3 năm
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P</i>	40,000,000,000	5%	3 năm	40,000,000,000	5%	3 năm
Cộng	53,500,000,000	5%		53,500,000,000	5%	

(11) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, hai công ty Liên doanh Shide Việt Nam mua: 13.500.000.000, Janpan South East Asia Growth Fund L.P mua: 40.000.000.000, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi của công ty hết hạn vào ngày 25/12/2015, Công ty đang thực hiện các thủ tục để gia hạn trái phiếu chuyển đổi căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2015 về việc lấy ý kiến bằng văn bản gia hạn trái phiếu chuyển đổi. Ngày 28/12/2015 công ty đã ký hoàn thành xong phụ lục của hợp đồng gia hạn trái phiếu chuyển đổi với công ty Liên doanh shide Việt nam và quỹ Japan South Asia Growth Fund L.P, thời gian gia hạn là 02 năm/

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất 5%/ năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

19. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	398,900,000,000	8,021,921,439	(2,100,000)	29,806,540,994	436,726,362,433
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				52,969,114,963	52,969,114,963
Trích lập các quỹ				(4,470,981,149)	(4,470,981,149)
Tăng khác					-
Phân phối lợi nhuận				(19,944,895,000)	(19,944,895,000)
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2016	398,900,000,000	8,021,921,439	(2,100,000)	58,359,779,808	465,279,601,247
Tăng vốn trong năm nay			(2,280,000)		(2,280,000)
Lãi trong năm nay				13,073,155,428	13,073,155,428
Trích lập các quỹ					-
Tăng khác					-
Phân phối lợi nhuận					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	398,900,000,000	8,021,921,439	(4,380,000)	71,432,935,236	478,350,476,675

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyễn Bá Hùng	29,155,090,000	27,766,760,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	100,325,320,000	95,547,930,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	97,183,710,000	92,555,920,000
DANSKE INVEST SICAV-SIF-EMERGING AND FRONTIER MARKETS SMID	19,299,520,000	18,380,500,000
DANSKE INVEST SICAV - EMERGING AND FRONTIER MARKETS	6,093,780,000	5,803,600,000
PXP VIETNAM SMALLER COMPANIES FUND LIMITED	1,680,000,000	1,600,000,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P	6,670,120,000	6,352,500,000
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB	20,967,550,000	19,969,100,000
APS Asset Management Pte Ltd	20,000,000,000	
Vốn góp của các cổ đông khác	117,469,800,000	130,923,690,000
Tổng cộng	<u>418,844,890,000</u>	<u>398,900,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/03/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	398,900,000,000	398,900,000,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ	19,944,890,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	418,844,890,000	398,900,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28,624,414,500	19,944,895,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,884,489	39,890,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,884,489	39,890,000
- Cổ phiếu phổ thông	41,884,489	39,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	438	210
- Cổ phiếu phổ thông	438	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		39,889,790
- Cổ phiếu phổ thông	41,884,051	39,889,790

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) 41,884,489 39,890,000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2017
Quỹ đầu tư phát triển	24,356,877,127			24,356,877,127
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,918,410,646			5,918,410,646
Tổng cộng	30,275,287,773	-	-	30,275,287,773

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI.

1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Doanh thu bán thành phẩm	223,789,112,120	167,853,970,069
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	950,619,264	7,491,991,361
Doanh thu bán hàng hóa	129,462,959,442	119,102,834,018
Tổng cộng	354,202,690,826	294,448,795,448

2.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	-	-

Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Giá vốn bán thành phẩm	204,319,459,366	148,092,784,091

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

	Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt		5,135,464,196
	Giá vốn bán hàng hóa	120,342,892,404	115,452,214,813
	Tổng cộng	324,662,351,770	268,680,463,099
4.	Doanh thu hoạt động tài chính		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		Quý 1/2017	Quý 1/2016
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194,636,925	23,959,005
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Tổng cộng	194,636,925	23,959,005
5.	Chi phí tài chính		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		Quý 1/2017	Quý 1/2016
	Lãi tiền vay	6,817,772,877	6,136,464,982
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
	Chi phí tài chính khác	401,697,156	41,984,532
	Tổng cộng	7,219,470,033	6,178,449,514
6.	Thu nhập khác		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		Quý 1/2017	Quý 1/2016
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,561,644,000	90,000,000
	Các khoản khác	259,091,601	101,157,136
	Tổng cộng	4,820,735,601	191,157,136
7.	Chi phí khác		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		Quý 1/2017	Quý 1/2016
	Chi phí từ thanh lý tài sản	4,251,978,000	
	Chi phí khác	94,880,062	291,480,995
	Tổng cộng	4,346,858,062	291,480,995
	Chi phí bán hàng		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		Quý 1/2017	Quý 1/2016
	Chi phí nhân viên	1,496,908,309	1,503,325,670
	Chi phí vật liệu, bao bì		31,742,233
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,471,876	21,226,350
	Chi phí khấu hao TSCĐ	627,862,768	724,393,261
	Chi phí bảo hành	6,105,659	33,609,747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,824,131	215,437,779
Chi phí bằng tiền khác	988,252,615	436,545,923
Tổng cộng	3,305,425,358	2,966,280,963
9		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Chi phí nhân viên quản lý	2,252,247,605	2,153,191,095
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	3,346,968	44,578,870
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	132,553,889	260,792,085
Chi phí khấu hao TSCĐ	411,722,896	351,472,256
Taxes, phí, lệ phí	10,500,000	213,449,960
Chi phí dự phòng	(285,000,000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398,913,148	130,449,317
Chi phí bằng tiền khác	2,040,570,226	1,406,219,000
Tổng cộng	4,964,854,732	4,560,152,583

10.-

Lãi cơ bản trên cổ phiếu		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,073,155,428	11,019,263,637
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13,073,155,428	11,019,263,637
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41,884,489	39,890,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	312	276

VII.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1.		
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	204,570,807,791	204,570,807,791
2.		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	204,570,807,791	204,570,807,791
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	147,977,117,330	155,536,470,982
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	97,252,910,538	154,635,404,404
Tiền trả nợ thuê tài chính	50,724,206,792	901,066,578

VIII.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

1. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hòa

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng